

CÔNG TY CỔ PHẦN
VIETOURIST HOLDINGS

Số: 02/2023/CBTT-VTD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Tp. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS

- Địa chỉ trụ sở chính: 154 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028.6261 6365 Fax: 028.6253 2111
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Chệch
- Chức vụ: Kế toán trưởng
- Loại công bố thông tin:
 24 giờ 72 giờ 07 ngày Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng quý 4/2022

Địa chỉ website đăng tải thông tin: www.vietourist.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính riêng quý 4/2022



NGUYỄN VĂN CHỆCH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS

Báo cáo tài chính riêng

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS

154 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	01 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	05 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	06 - 06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		89,062,651,646	62,606,199,937
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	2,339,822,048	5,528,700,791
111	1. Tiền		2,339,822,048	5,528,700,791
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02		20,000,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			20,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		76,881,021,741	30,477,063,666
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	18,109,369,108	14,147,790,560
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	40,303,392,238	15,148,960,624
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.07	18,468,260,395	1,180,312,482
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho		6,029,023,850	6,257,086,447
141	1. Hàng tồn kho	V.05	6,029,023,850	6,257,086,447
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3,812,784,007	343,349,033
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	3,812,784,007	108,955,224
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.06		234,393,809
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		136,377,506,836	52,449,935,241
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		32,767,184,000	500,000,000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.07		
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.07	32,767,184,000	500,000,000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		57,666,847,236	29,875,998,901
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	38,666,847,236	10,875,998,901
222	- Nguyên giá		44,135,482,426	14,394,554,545
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5,468,635,190)	(3,518,555,644)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	19,000,000,000	19,000,000,000
228	- Nguyên giá		19,000,000,000	19,000,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn			
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.10	45,943,475,600	17,900,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		17,900,000,000	17,900,000,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34,465,980,000	
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6,422,504,400)	
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác	V.06		4,173,936,340
261	1. Chi phí trả trước dài hạn			4,173,936,340
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		225,440,158,482	115,056,135,178

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
300	C . NỢ PHẢI TRẢ		82,522,200,606	38,442,382,120
310	I. Nợ ngắn hạn		44,654,533,946	25,381,048,794
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	23,496,582,509	7,360,362,494
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	4,012,013,874	4,192,496,708
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	1,886,366,193	1,771,703,756
314	4. Phải trả người lao động		1,357,387,244	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3,076,955,026	
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	173,634,756	570,738,600
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	10,651,594,344	11,485,747,236
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		37,867,666,660	13,061,333,326
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	37,867,666,660	13,061,333,326
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	142,917,957,876	76,613,753,058
410	I. Vốn chủ sở hữu		142,917,957,876	76,613,753,058
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,000,000,000	60,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		461,600,000	461,600,000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển			
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22,456,357,876	16,152,153,058
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		16,152,153,058	5,299,544,259
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6,304,204,818	10,852,608,799
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		225,440,158,482	115,056,135,178


Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


 Phạm Thị Thu Hương


 Nguyễn Văn Chêch



Nguyễn Dương Trung Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

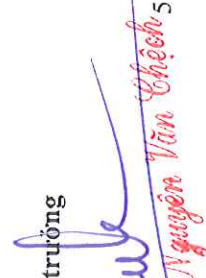
Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4
			31/12/2022	31/12/2021	31/12/2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	84,438,926,462	51,382,408,510	151,690,869,366
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				130,667,026,942
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch		84,438,926,462	51,382,408,510	151,690,869,366
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	62,907,143,237	47,283,739,740	120,431,397,848
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21,531,783,225	4,098,668,770	31,259,471,518
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	271,969,407	5,085,332,250	1,014,882,395
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	7,447,062,370	1,944,887,079	9,390,851,351
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,024,557,970	1,944,887,079	9,390,851,351
24	8. Chi phí bán hàng	VI.05	734,523,182	322,176,200	1,455,882,472
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	5,741,911,058	1,455,866,454	12,705,886,778
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7,880,256,022	5,461,071,287	8,721,733,312
31	11. Thu nhập khác			235,736,472	
32	12. Chi phí khác			399,792,207	
40	13. Lợi nhuận khác			(164,055,735)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7,880,256,022	5,461,071,287	8,557,677,577
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1,576,051,204	1,092,214,257	1,711,535,515
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.07	6,304,204,818	4,368,857,030	6,846,142,062

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thu Phương


Nguyễn Văn Chức 5

TP. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
VIETOURIST
CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS


Nguyễn Dương Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu		114,374,775,363	120,928,723,990
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(117,023,717,173)	(146,075,173,891)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1,236,536,739)	(3,366,354,673)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7,447,062,370)	(2,789,873,720)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,771,703,756)	(1,287,362,890)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13,104,244,675)	(32,590,041,184)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản		(68,404,948,890)	(19,900,000,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(12,850,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn			19,465,700,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		279,397,393	85,834,405
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(68,125,551,497)	(13,198,465,595)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ		60,000,000,000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		39,905,063,204	40,753,945,350
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(21,864,145,775)	(25,339,343,787)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		78,040,917,429	15,414,601,563
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3,188,878,743)	(30,373,905,216)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5,528,700,791	35,902,606,007
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2,339,822,048	5,528,700,791


Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Dương Trung Hiếu

Người lập biểu


Phạm Thị Thu Phương

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Chêch

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vietourist Holdings là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu số 0311273634 ngày 26/10/2011, Công ty thay đổi Giấy chứng nhận kinh doanh lần thứ 14 ngày 28/10/2022.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: **120,000,000,000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 154 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động phiên dịch. Dịch thuật.;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở);
- Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến : Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần kỹ thuật Công nghệ Vietech	Số 154 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	99,44%	99,44%

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ nắm giữ
Công ty CP Tập đoàn Hoàng kim Tây Nguyên	18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Tp.Plieku, T.Gia Lai.	22,6%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hoặc toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Đà Nẵng	Tầng 3 toàn nhà Indochina Riverside- 74 Bạch Đằng, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Cần Thơ	Lầu 4 Tòa nhà STS -11B Hòa Bình, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Huế	23 Hà Nội, P. Phú Nhuận, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Nha Trang	Phòng 4B, tòa nhà Nha Trang Tower- 38-40 Thống Nhất, P. Vạn Hạnh, TP. Nha Trang tỉnh Khánh Hòa
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Hà Nội	Tầng 6 tòa nhà Indochina Plaza- 241 Xuân Thủy, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Hải phòng	Phòng 402 tầng TTĐH nhà khách Hải Quân -5 Lý Tự Trọng, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Bình Định	5 Phan Kế Bính, P. Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - An Giang	21A Trần Nhật Duật, P. Long Mỹ, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Gia Lai	18 Lê Lai, P. Tây Sơn, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Phú Yên	83/8 Lê Thành Phương, P.8, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Vũng Tàu	30 Phạm Thế Hiển, P. Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập .

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập . Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập ;
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập .

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại nơi xem lập theo quy định của pháp luật, Công ty quản lý lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập ;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập . Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trên phương pháp ghi nhận các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập . Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh .

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập , các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập . Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	4 năm

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành ;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành .

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	1,265,948,218	580,355,941
- VND	1,265,948,218	580,355,941
Tiền gửi không kỳ hạn	1,073,873,830	4,948,344,850
- Tiền gửi (VND)	1,073,873,830	4,948,344,850
Tiền đang chuyên		
Cộng	2,339,822,048	5,528,700,791

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
-Tiền gửi có kỳ hạn (*)			20,000,000,000	20,000,000,000
Tổng cộng			20,000,000,000	20,000,000,000

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng theo 07 hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Phương Đông (OCB)

03. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Newtourist

- Công Ty TNHH Quản Lý Khu Nghỉ Dưỡng Novela Mũi Né

- Công Ty TNHH Khách Sạn Lavender Đà Lạt

- Công Ty Cổ Phần Newtourist

- Nguyễn Thị Khánh Hòa

- Công ty TNHH Công nghiệp Nam Sài Gòn

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Dài hạn

Cộng

	31/12/2022	01/01/2022
	18,109,369,108	14,147,790,560
		2,990,008,856
	1,542,290,665	
	2,280,514,800	
	11,551,218,019	
		9,334,300,000
		1,563,221,704
	2,735,345,624	260,260,000
Cộng	18,109,369,108	14,147,790,560

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

		31/12/2022	01/01/2022
04 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		40,303,392,238	15,148,960,624
a) Ngắn hạn			10,000,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Nam			
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt		5,999,134,445	
- Công Ty Cổ Phần Newtourist		3,089,850,000	
- Công Ty TNHH P.N.R		4,237,647,263	
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Vietjet		844,774,450	
- Công Ty Cổ Phần Vncoop		8,185,368,920	
- Công Ty TNHH Vn-Future		1,120,783,000	
- Công ty Cổ Phần Berlays Holdings		9,210,110,974	2,023,441,174
- Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên		2,546,469,565	1,181,680,000
- Công ty CP Tiến Phát Sanyo Homes		1,420,199,000	
- Các khoản phải trả người bán khác		3,649,054,621	1,943,839,450
b) Dài hạn			
	Cộng	40,303,392,238	15,148,960,624
Phải thu bên liên quan:		2,546,469,565	1,181,680,000
- Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên		2,546,469,565	1,181,680,000
		2,546,469,565	1,181,680,000
05 . HÀNG TỒN KHO		6,029,023,850	6,257,086,447
a) Ngắn hạn			
Hàng hóa, thành phẩm		6,029,023,850	6,257,086,447
b) Dài hạn			
	Cộng	6,029,023,850	6,257,086,447
06 . TÀI SẢN KHÁC		3,812,784,007	234,393,809
a) Ngắn hạn			
- Chi phí trả trước		3,812,784,007	
- Thuế GTGT khấu trừ			234,393,809
b) Dài hạn			
- Chi phí trả trước			4,173,936,340
	Cộng	3,812,784,007	4,408,330,149
07 . PHẢI THU KHÁC		18,468,260,395	1,180,312,482
a) Ngắn hạn			
- Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên			1,097,247,822
- Tạm ứng đi tour		18,468,260,395	
- Ngân hàng TMCP Phương Đông			83,064,660
b) Dài hạn			
	Cộng	18,468,260,395	1,180,312,482
		51,235,444,395	1,680,312,482

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu kỳ	5,898,000,000	8,496,554,545	14,394,554,545
2. Số tăng trong kỳ		30,366,564,245	30,366,564,245
- Mua trong năm		30,366,564,245	30,366,564,245
3. Số giảm trong kỳ		625,636,364	625,636,364
- Thanh lý, nhượng bán		625,636,364	625,636,364
4. Số dư cuối kỳ	5,898,000,000	38,237,482,426	44,135,482,426
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	287,400,000	3,231,155,644	3,518,555,644
2. Khấu hao trong kỳ		2,175,923,703	2,175,923,703
- Khấu hao trong kỳ		2,175,923,703	2,175,923,703
3. Giảm trong kỳ		225,844,157	225,844,157
- Thanh lý, nhượng bán		225,844,157	225,844,157
4. Số dư cuối kỳ	287,400,000	5,181,235,190	5,468,635,190
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu kỳ	5,610,600,000	5,265,398,901	10,875,998,901
2. Tại ngày cuối kỳ	5,610,600,000	33,056,247,236	38,666,847,236

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	19,000,000,000	19,000,000,000
2. Số tăng trong kỳ		
3. Số giảm trong kỳ		
- Thanh lý, nhượng bán		
4. Số dư cuối kỳ	19,000,000,000	19,000,000,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ		
2. Khấu hao trong kỳ		
- Khấu hao trong kỳ		
3. Giảm trong kỳ		
- Thanh lý, nhượng bán		
4. Số dư cuối kỳ		
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu kỳ	19,000,000,000	19,000,000,000
2. Tại ngày cuối kỳ	19,000,000,000	19,000,000,000

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Vietech	17,900,000,000		17,900,000,000	
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	34,465,980,000	(6,422,504,400)		
Tổng cộng	52,365,980,000	(6,422,504,400)	17,900,000,000	

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2022. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

•Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào các đơn vị tại ngày 31/03/2022:

Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Vietech	Công ty con	TP. Hồ Chí Minh	99,44%	99,44%	Kinh doanh phần mềm, thương mại
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	Công ty liên kết	Tỉnh Gia Lai	22,6%	22,6%	Thương mại, dịch vụ nhà hàng và khách sạn

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
- Golden Riders, Inc	23,496,582,509	7,360,362,494
- Infiniz Tours Sdn. Bhd (Tour Simmal)		1,088,636,861
- Infinity Tours And Travel Services	3,198,271,875	3,885,847,415
- Văn Phòng Bán Vé Hãng Hàng Không Urkish Airlines Tại Tp.Hcm	13,998,976,738	
- Công Ty TNHH Ô Tô Việt Nhân	862,079,160	1,317,914,400
- Các Khoản Phải Trả Người Bán Khác	5,437,254,736	1,067,963,818

a) Dài hạn

Cộng	23,496,582,509	7,360,362,494
-------------	-----------------------	----------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	01/01/2022
12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC		
a) Ngắn hạn	4,012,013,874	4,192,496,708
- Công Ty Cổ Phần Dệt May Thời Trang Đa Phước		1,627,038,323
- Công Ty Cổ Phần Vncoop		2,131,908,385
- Khách Lễ Tour Du Lịch (*)	2,164,530,174	
- Đối Tượng Khác	1,847,483,700	433,550,000
a) Dài hạn		
Cộng	4,012,013,874	4,192,496,708

Ghi chú (): Đây là khoản tiền khách lễ đặc cộc các tour du lịch trong nước và nước ngoài trong tháng 01/2023 đến tháng 06/2023.*

	31/12/2022	01/01/2022
13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
a) Ngắn hạn	173,634,756	570,738,600
- Các khoản phải trả người bán khác	173,634,756	570,738,600
a) Dài hạn		
Cộng	173,634,756	570,738,600

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số đã nộp	Phải nộp	31/12/2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,766,703,756	1,766,703,756	1,886,366,193	1,886,366,193
Các khoản phải nộp khác	5,000,000	8,000,000	3,000,000	
Cộng	1,771,703,756	1,774,703,756	1,889,366,193	1,886,366,193

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2022	Phát sinh trong năm		01/01/2022
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	10,651,594,344		834,152,892	11,485,747,236
b) Vay dài hạn	37,867,666,660	24,806,333,334		13,061,333,326
Cộng	48,519,261,004	24,806,333,334	834,152,892	24,547,080,562

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	60,000,000,000	461,600,000	5,299,544,259	65,761,144,259
Tăng vốn trong năm trước				
Lãi trong năm trước			10,852,608,799	10,852,608,799
Số dư cuối năm trước	60,000,000,000	461,600,000	16,152,153,058	76,613,753,058
Tăng vốn trong năm nay	60,000,000,000			60,000,000,000
Lãi trong năm nay			6,304,204,818	6,304,204,818
Giảm khác				
Số dư cuối năm nay	120,000,000,000	461,600,000	22,456,357,876	142,917,957,876

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

2. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	6,000,000
Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	6,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	6,000,000
Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	6,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

17 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN: Không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Cộng**

<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	43,853,560,328
84,438,926,462	7,528,848,182
84,438,926,462	51,382,408,510

02 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn bán hàng hóa
- Giá vốn dịch vụ du lịch

<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	41,022,686,558
62,907,143,237	6,261,053,182
62,907,143,237	47,283,739,740

03 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
271,969,407	5,085,332,250
271,969,407	5,085,332,250

04 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay

<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
7,447,062,370	1,944,887,079
7,447,062,370	1,944,887,079

05 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ

<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
492,725,132	249,043,700
63,536,530	35,468,900
178,261,520	37,663,600
734,523,182	322,176,200

06 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ

<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
2,787,738,374	489,238,472
263,573,630	576,557,480
2,690,599,054	390,070,502
5,741,911,058	1,455,866,454

07 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành

<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
1,576,051,204	1,092,214,257
1,576,051,204	1,092,214,257

08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
327,365,300	2,863,000
562,563,790	135,254,100
657,389,200	275,232,630
61,076,076,207	46,727,116,201
283,748,740	143,273,809

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

62,907,143,237	47,283,739,740
-----------------------	-----------------------

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng

01 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	<i>Quý 4/2022</i>	<i>Quý 4/2021</i>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	24,806,333,334	22,611,303,500
02 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	<i>Quý 4/2022</i>	<i>Quý 4/2021</i>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	834,152,892	8,140,284,091

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không có
- 02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03 Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Vietech	Công ty con
Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	Công ty liên kết

Số dư với các bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>31/12/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	Trả trước cho người bán	2,546,469,565	2,546,469,565
Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	Phải thu khác		1,097,247,822
- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		<i>Quý 4/2022</i>	<i>Quý 4/2021</i>
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		250,000,000	90,000,000
Tiền lương Ban Điều hành			

b. Giao dịch với các bên liên quan khác: Không có

04 . Thông tin bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn một trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

05 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		01/01/2022		31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,339,822,048		5,528,700,791		2,339,822,048	5,528,700,791
Phải thu khách hàng	18,109,369,108	-	14,147,790,560	-	18,109,369,108	14,147,790,560
Trả trước cho người bán	40,303,392,238		15,148,960,624		40,303,392,238	15,148,960,624
Các khoản phải thu khác	51,235,444,395		1,680,312,482		51,235,444,395	1,680,312,482
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000
Đầu tư tài chính dài hạn	52,365,980,000	(6,422,504,400)	17,900,000,000	-	45,943,475,600	17,900,000,000
Cộng	111,988,027,789	-	36,505,764,457	-	111,988,027,789	36,505,764,457
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	23,496,582,509		7,360,362,494		23,496,582,509	7,360,362,494
Người mua trả tiền trước	4,012,013,874		4,192,496,708		4,012,013,874	4,192,496,708
Vay và nợ	48,519,261,004		24,547,080,562		48,519,261,004	24,547,080,562
Phải trả người lao động	1,357,387,244		-		1,357,387,244	-
Cổ phiếu chuyển đổi	-		-		-	-
Các khoản phải trả khác	173,634,756		570,738,600		173,634,756	570,738,600
Cộng	77,558,879,387	-	36,670,678,364	-	77,558,879,387	36,670,678,364

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- *Phải thu khách hàng*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý 4 Năm 2022**Đơn vị tính: VND*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại hính riêng quý 4 năm 2022	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	23,496,582,509		23,496,582,509
Người mua trả tiền trước	4,012,013,874		4,012,013,874
Vay và nợ	10,651,594,344	37,867,666,660	48,519,261,004
Chi phí phải trả	3,076,955,026		3,076,955,026
Các khoản phải trả phải nộp khác	173,634,756		173,634,756
Cộng	41,410,780,509	37,867,666,660	79,278,447,169

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý 4 Năm 2022**Đơn vị tính: VND*

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

<i>Chi tiêu</i>	<i>31/12/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Phải thu khách hàng		
Các khoản phải thu khác		
Phải trả cho người bán		
Vay và nợ thuê tài chính		
Các khoản phải trả khác		
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ		

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần</i>	
	<i>31/12/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%		
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 1%		

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

- *Rủi ro về giá*

+ *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

d. Tài sản đảm bảo

- *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, tiền gửi, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi		
Các khoản phải thu		
Hàng tồn kho		
Tài sản cố định	52,056,247,236	57,666,847,236

- *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào hính riêng quý 4 năm 2022.

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh Quý 4 năm 2021 chưa được kiểm toán, số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh Quý 4 năm nay.

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Phạm Thị Thu Phương


Nguyễn Văn Chêch




Nguyễn Dương Trung Hiếu